**HỢP ĐỒNG/AGREEMENT**

Mã số/code: VFCO-FM-CB/20xx/xx

**Về việc chỉ định tổ chức chứng nhận quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia**

**Regarding the notification of the Certification Body operating certification of sustainable forest management against the Vietnam Forest Certification Schemes**

|  |  |
| --- | --- |
| Căn cứ Quyết định số 3925/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 191/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Thành lập Văn phòng Chứng chỉ rừng bền vững;  | Pursuant to Decision No. 3925/QD-BNN-TCCB dated October 4, 2021, of the Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development on the adjustment and supplement of Decision No. 191/QD-BNN-TCLN dated January 11, 2019, of the Minister of Agriculture and Rural Development Ministry on the establishment of the Vietnam Forest Certification Office; |
| Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-KHLN-TCHC ngày 01/11/2021 của Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững; | Pursuant to Decision No. 368/QD-KHLN-TCHC dated November 1, 2021, of the Director of the Vietnamese Academy of Forest Sciences, defining the functions, tasks, rights and organizational structure of the Vietnam Forest Certification Office;  |
| Căn cứ Hợp đồng giữa Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững và Tổ chức chứng nhận rừng Quốc tế (PEFC) ngày 14 tháng 1 năm 2022; | Pursuant to the Administration Contract between the Vietnam Forest Certification Office and the Programme for the Endorsement of Forest Certification (PEFC) dated January 14, 2022; |
| Căn cứ Tiêu chuẩn VFCS/PEFC ST 1001:2022, Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia: Mô tả hệ thống và mô hình tổ chức thực hiện; | Pursuant to Standards VFCS/PEFC ST 1001:2022, Vietnam Forest Certification Scheme: Description of the scheme and operation; |
| Căn cứ Tiêu chuẩn VFCS/PEFC ST 1006:2022, Quy định đối với Tổ chức Chứng nhận quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia hoặc chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm PEFC CoC; | Pursuant to VFCS/PEFC ST 1006:2022, Requirements for certification bodies operating against the vietnam forest certification scheme or PEFC CoC certificate; |
| Căn cứ hướng dẫn VFCS/PEFC GD 1007:2022, Quy định chỉ định Tổ chức chứng nhận hoạt động theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia;  | Pursuant to VFCS/PEFC GD 1007:2022, Notification procedures for certification bodies operating against the Vietnam Forest Certification Scheme; |
| Căn cứ các quy định sử dụng nhãn quy định tại tiêu chuẩn VFCS ST 1008: 2022 và tiêu chuẩn PEFC ST 2001:2020; | Pursuant to VFCS ST 1008: 2022 and PEFC ST 2001:2020, VFCS and PEFC Trademarks Usage Rules – Requirement; |
| Căn cứ Đăng ký chỉ định hoạt động chứng nhận của….ngày….. tháng…. năm…. | Pursuant to Registration of certification activities notification by …, dated on …. |
| Căn cứ Quyết định số … ngày … của Giám đốc Văn phòng chứng chỉ quản lý rừng bền vững về việc chỉ định Tổ chức chứng nhận  | Pursuant to Decision No…. dated on … of the Director of Vietnam Forest Certification Office on notification of a Certification Organization; |
|  |  |
| *Hôm nay, ngày… tháng…. Năm… , chúng tôi gồm:* | *Today, date., month …., Year …. , we include:* |
| **Bên chỉ định (Bên A): Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO)** | **Notifying party (Party A): Vietnam Forest Certification Office (VFCO)** |
| Địa chỉ: Số 46 Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Address: No. 46 Duc Thang, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi |
| Số điện thoại: +84 2466857688Email: vfco.vietnam@gmail.com  | Phone number: +84 2466857688Email:vfco.vietnam@gmail.com  |
| Mã số thuế: 0109861374 | Tax code: 0109861374 |
| Người đại diện: ông Vũ Tấn Phương | Representative: Mr. Vu Tan Phuong |
| Chức vụ: Giám đốc | Position: Director |
| Tài khoản số (VND): 1480201016165  | Account number (VND): 1480201016165  |
| Tài khoản số (USD): 1480201016194 | Account number (USD): 1480201016194 |
| Ngân hàng: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Tây Hà Nội | Beneficial Bank: Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development, Tay Ha Noi Branch |
| Địa chỉ ngân hàng: Lô A1K, đường Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam | Bank address: Lot A1K, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi City, Viet Nam |
| Swift code: VBAAVNVX412 | Swift code: VBAAVNVX412 |
| **Bên được chỉ định (Bên B):** | **Notified Party (Party B):** |
| Tên tổ chức:  | Organization name:  |
| Địa chỉ:  | Address:  |
| Điện thoại liên hệ:  | Contact phone number:  |
| Email:  | Email:  |
| Số giấy chứng nhận ĐKKD:  | Business registration license No.:  |
| Cấp ngày: Nơi cấp | Date of issue: Place of issue:  |
| Số đăng ký chứng nhận hoạt động tại Việt Nam:  | Operating license in Vietnam:  |
| Cấp ngày:  | Issuance date:  |
| Nơi cấp:  | Place of issue:  |
| Người đại diện:  | Representative nane:  |
| Chức vụ:  | Position:  |
| Hai bên cùng thoả thuận ký Hợp đồng này với các nội dung sau: | The two parties mutually agree on the following contents: |
| **Điều 1. Quyền và trách nhiệm của Bên chỉ định (bên A)** | **Article 1. Rights and responsibilities of the notifying party (Party A)** |
| 1.1. Có quyền tạm đình chỉ, chấm dứt Hợp đồng chỉ định khi Tổ chức chứng nhận vi phạm theo các quy định về yêu cầu đối với Tổ chức chứng nhận theo tiêu chuẩn VFCS ST 1006:2022 hoặc các tiêu chuẩn thay thế (nếu có);  | 1.1. Having the right to temporarily suspend or terminate the notification contract when the Certification Body violates the regulations on requirements for the Certification Body according to VFCS ST 1006:2022 or alternative standards (if any); |
| 1.2. Có quyền thu tiền dịch vụ và điều chỉnh mức thu chỉ định khi có những thay đổi về mức thu;  | 1.2. Having the right to collect fees for services and adjust the notification fees when there are changes in the rates; |
| 1.3. Có trách nhiệm công nhận các chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FM) do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp; | 1.3. Recognizing of sustainable forest management (FM) certificates issued by notified certification bodies; |
| 1.4. Có trách nhiệm ký hợp đồng sử dụng logo, nhãn VFCS, PEFC theo Hướng dẫn VFCS/PEFC GD 1009:2022 - Quy định cấp phép sử dụng Nhãn VFCS và Tiêu chuẩn PEFC ST 2001:2020 – Nguyên tắc sử dụng nhãn PEFC các yêu cầu, hoặc các văn bản thay thế (nếu có);  | 1.4. Signing a VFCS and PEFC trademarks usages contract according to VFCS/PEFC Guide GD 1009:2022, Issuance of VFCS and PEFC Trademarks usages, and PEFC ST 2001:2020 - PEFC Trademarks Rules - Requirements, or alternative documents (if any); |
| 1.5. Có trách nhiệm công khai thông tin của tổ chức chứng nhận được chỉ định trên website chính thức của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (<https://vfcs.org.vn>). Thông tin bao gồm cả về các tổ chức khách hàng của tổ chức chứng nhận được cấp chứng chỉ; | 1.5. Publishing the information of the notified certification body on the official website of the Vietnam Forest Certification Scheme (<https://vfcs.org.vn>). Information including about the client organizations of the certification body that issued the certificate; |
| 1.6. Có trách nhiệm thông báo cho tổ chức chứng nhận được chỉ định về những thay đổi liên quan tới các quy trình, hướng dẫn thực hiện của hệ thống mà có tác động ảnh hưởng tới hợp đồng chỉ định; | 1.6. Informing the notified certification body of changes to operating procedures and instructions that affect the notification contract; |
| 1.7. Có trách nhiệm tổ chức đào tạo, tập huấn khi có những thay đổi về Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia. | 1.7. Organizing training when there are changes to the Vietnam Forest Certification Scheme |
| **Điều 2. Quyền và trách nhiệm của bên nhận chỉ định (bên B)** | **Article 2. Rights and responsibilities of the notified party (party B)** |
| 2.1. Tổ chức chứng nhận được VFCS và PEFC chỉ định và duy trì việc được công nhận trên lãnh thổ Việt Nam theo tiêu chuẩn VFCS ST 1006: 2022 và các quy định của PEFC; | 2.1. The certification bodies are notified by VFCS and PEFC and maintains accreditation status within Vietnam in accordance with VFCS ST 1006: 2022 and PEFC regulations; |
| 2.2. Tổ chức chứng nhận được chỉ định của VFCS phải cung cấp vào đầu mỗi năm hoặc bất cứ khi nào VFCO yêu cầu bằng chứng cập nhật rằng tổ chức đáp ứng yêu cầu công nhận hợp lệ; | 2.2. Providing at the beginning of each year or whenever the VFCO requires up-to-date proof that the body meets the eligibility requirements for accreditation; |
| 2.3. Được quyền sử dụng nhãn VFCS và PEFC theo quy định tại tiêu chuẩn VFCS ST 1008:2022 và PEFC ST 2001:2020 và các văn bản thay thế (nếu có) sau khi ký hợp đồng sử dụng nhãn VFCS và PEFC với VFCO; | 2.3. Having the right to use VFCS and PEFC trademarks according to the provisions of VFCS ST 1008:2022 and PEFC ST 2001:2020 and alternative documents (if any) after signing a VFCS and PEFC trademarks usage contract with VFCO; |
| 2.4. Được quyền thực hiện đánh giá, cấp chứng nhận quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững VFCS ST 1003: 2019 và tiêu chuẩn quản lý rừng theo nhóm VFCS ST 1004:2019 và các tiêu chuẩn thay thế (nếu có và được sự đồng ý của bên A) ở Việt Nam nằm trong phạm vi được công nhận; | 2.4. Having the right to conduct audit and certification of sustainable forest management according to VFCS ST 1003: 2019 sustainable forest management standards and VFCS ST 1004: 2019 group forest management standards and alternative standards (if any and with the consent of Party A) in Vietnam within the scope of recognition; |
| 2.5. Có trách nhiệm thông báo cho VFCO ngay lập tức bất kỳ thay đổi nào về tình trạng công nhận của tổ chức chứng nhận; | 2.5. Notifying the VFCO immediately of any change in the accreditation status of the certification body; |
| 2.6. Có trách nhiệm tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo đúng quy định của VFCS, PEFC và Tổ chức công nhận; | 2.6. Organizing the assessment and granting of certificates of sustainable forest management under the regulations of the VFCS, PEFC, and the Accreditation Organization; |
| 2.7. Có trách nhiệm cung cấp cho VFCO, không chậm trễ, thông tin về mọi chứng nhận quản lý rừng bền vững mà tổ chức chứng nhận cấp cho khách hàng và/hoặc thông tin về bất kỳ thay đổi nào đối với chứng nhận được cấp hiện tại, theo yêu cầu của hội đồng PEFC; | 2.7. Providing to VFCO, without delay, the information on any sustainable forest management certifications that the certification body issues to its clients and/or information on any changes to currently issued certifications according to PEFC Council’s requirements; |
| 2.8. Có trách nhiệm hướng dẫn và đảm bảo rằng cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có chứng nhận quản lý rừng bền vững ký hợp đồng sử dụng logo, nhãn VFCS và PEFC và với VFCO; | 2.8. Guiding and ensuring that individuals, organizations, and businesses with sustainable forest management certification to sign VFCS and PEFC trademarks usages and with VFCO; |
| 2.9. Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đã được tổ chức chứng nhận cấp chứng chỉ trong việc sử dụng nhãn VFCS và PEFC; | 2.9. Inspecting and supervising individuals, organizations, and enterprises that have been granted certificates by certification bodies about the VFCS and PEFC trademarks usages; |
| 2.10. Có trách nhiệm thu phí và nộp phí cho VFCO hàng năm theo diện tích rừng được cấp chứng nhận quản lý rừng bền vững. Mức phí được bên A thông báo cho bên B bằng văn bản và công khai trên website của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Mức phí có thể được thay đổi bởi VFCS và PEFC trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng. VFCO sẽ có thông báo bằng văn bản tới tổ chức chứng nhận bất cứ thay đổi nào về mức phí và sự thay đổi này sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm tiếp theo; | 2.10. Collecting and paying fees to VFCO annually according to the forest area certified for sustainable forest management. The fee rate is notified by Party A to Party B in writing and published on the website of the VFCO. VFCS may change fees during the validity of the contract. The VFCO will notify the certification body in writing of any change in fees, and this change will take effect in January 1st the following year; |
| 2.11. Có trách nhiệm duy trì sự minh bạch, bảo vệ và nâng cao uy tín của hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS và PEFC; | 2.11. Maintaining transparency, protecting and enhancing the reputation of VFCS and PEFC; |
| 2.12. Đóng góp vào sự cải tiến và nâng cao chất lượng của hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS và PEFC; | 2.12. Contributing to the improvement and quality improvement of the Vietnam Forest Certification Scheme VFCS and PEFC; |
| 2.13. Tham gia các cuộc họp, các khóa đào tạo liên quan đến phạm vi chứng nhận theo yêu cầu của bên A. | 2.13. Participating in meetings and training courses related to the scope of certification at the request of Party A. |
| **Điều 3. Chấm dứt hợp đồng** | **Article 3. Contract termination** |
| 3.1. Trong trường hợp một bên muốn chấm dứt hợp đồng thì cần phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước 3 tháng; | 3.1. In case one party wants to terminate the contract, it must notify the other party in writing three months in advance; |
| 3.2. VFCO có quyền tạm thời đình chỉ hợp đồng chỉ định khi tổ chức chứng nhận vi phạm một trong trong các trường hợp (quá trình đình chỉ sẽ tuân theo quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại quy định tại tài liệu PEFC GD 1004:2009 và VFCS/PEFC GD 1010:2022): | 3.2. VFCO has the right to temporarily suspend the notification contract when the Certification Body violates one of the following cases (Such a suspensions process would be subject to established complaints and dispute procedures according to PEFC GD 1004:2009 and VFCS/PEFC GD 1010:2022): |
| a) Khi có lý do để nghi ngờ rằng tổ chức chứng nhận vi phạm một trong các yêu cầu nêu tại điều 2 của hợp đồng này. | a) When there is reason to suspect that the certification body breaches one of the requirements set out in clause 2 of this contract. |
| b) Tổ chức chứng nhận không tuân thủ việc thực hiện chế độ giám sát của Văn phòng Công nhận chất lượng (BOA); | b) The certification body does not comply with the supervising regime of the Bureau of Accreditation (BOA); |
| c) Tổ chức chứng nhận không thực hiện theo kết luật của đoàn giám sát nêu trên. | c) The Certification Body does not follow the conclusions of the above supervision team. |
| Trong thời gian đình chỉ hợp đồng, tổ chức chứng nhận không được thực hiện hoạt động cấp chứng chỉ cho khách hàng mới. Sau khi tổ chức chứng nhận có báo cáo giải trình hoặc khắc phục được sự chấp thuận của của Văn phòng Công nhận chất lượng (BOA), VFCO sẽ xem xét việc tiếp tục thực hiện hợp đồng.  | During the contract suspension period, the certification body cannot carry out certification activities for new customers. After the certification body has a report of explanation or remedy approved by the BOA, VFCO will consider continuing to perform the contract. |
| 3.3. VFCO có quyền chấm dứt hợp đồng chỉ định khi tổ chức chứng nhận vi phạm một trong các trường hợp sau (quá trình chấm dứt hợp đồng sẽ tuân theo quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại quy định tại tài liệu PEFC GD 1004:2009 và VFCS/PEFC GD 1010:2022): | 3.3. VFCO has the right to terminate the notification contract when (Such a termination process would be subject to established complaints and dispute procedures according to PEFC GD 1004:2009 and VFCS/PEFC GD 1010:2022): |
| a) Tổ chức chứng nhận không đáp ứng điều kiện quy định đối với tổ chức chứng nhận theo tiêu chuẩn VFCS ST 1006:2022. | a) The Certification Body does not meet the specified conditions for a certification body according to the VFCS ST 1006:2022 standard. |
| b) Vi phạm một trong các yêu cầu nêu tại điều 2 của hợp đồng này. | b) The certification body violates one of the requirements stated in article 2 of this contract. |
| 3.4. Việc rút lại, chấm dứt hiệu lực của sự công nhận đối với tổ chức chứng nhận từ Tổ chức công nhận sẽ dẫn đến việc tự động chấm dứt hợp đồng chỉ định này và có hiệu lực vào cùng ngày với việc thu hồi, đình chỉ hoặc chấm dứt hiệu lực công nhận của tổ chức chứng nhận. | 3.4. Withdrawal, or invalidation of accreditation for a certification body from an accreditation body will result in the automatic termination of this notification contract and take effect on the same day that the accreditation of the certification body is in revocation, suspending, or termination.  |
| 3.5. Trường hợp thỏa thuận cung cấp dịch vụ công nhận cho Tổ chức chứng nhận giữa VFCS và Tổ chức công nhận bị rút lại, đình chỉ, chấm dứt thì hợp đồng chỉ định với Tổ chức chứng nhận sẽ bị xem xét rút lại, đình chỉ, chấm dứt hợp đồng theo quyết định của bên A.  | 3.5. If the agreement on providing accreditation services to the certification body between VFCO and the Accreditation Body is withdrawn, suspended, or terminated, the notification contract with the certification body will be considered for withdrawal, suspension, or termination according to the decision of Party A. |
| 3.6. VFCO không hoàn trả phí chỉ định khi hợp đồng chỉ định bị đình chỉ tạm thời hoặc chấm dứt theo điều này; | 3.6. VFCO does not refund the notification fee when the notification contract is temporarily suspended or terminated under this article; |
| 3.7. VFCO không có trách nhiệm trả chi phí về tổn thất phát sinh do hợp đồng chỉ định bị đình chỉ tạm thời hoặc bị chấm dứt. | 3.7. VFCO is not responsible for the cost of losses incurred due to the temporary suspension or termination of the nominated contract. |
| **Điều 4. Quy định về công bố, bảo mật thông tin**  | **Article 4. Information treatment** |
| 4.1. Tổ chức chứng nhận đồng ý được công bố thông tin trên website của VFCS (<https://vfcs.org.vn>) và PEFC (<https://www.pefc.org>), bao gồm các thông tin dữ liệu chứng nhận và các thông tin khác theo hướng dẫn PEFC GD 1008:2019 và các văn bản thay thế (nếu có); | 4.1. The certification body agrees to publish information on the website of VFCO (<https://vfcs.org.vn>) and PEFC (<https://www.pefc.org>), including certification data information and other information according to PEFC GD 1008:2019 and alternative documents (if any); |
| 4.2. Tổ chức chứng nhận có trách nhiệm gửi báo cáo tóm tắt quá trình chứng nhận quản lý rừng bền vững cho VFCO, tài liệu này sẽ được công bố công khai trên website của VFCS và PEFC; | 4.2. The certification body is responsible for submitting a summary report on the certification of sustainable forest management to VFCO, which will be publicly available on the websites of VFCS and PEFC; |
| 4.3. Thông báo cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý rừng bền vững toàn bộ các thông tin mà Tổ chức chứng nhận cung cấp cho VFCO. Các thông tin này (ngoại trừ doanh thu của các cá nhân, tổ chức sở hữu chứng chỉ) sẽ được công bố rộng rãi trên website của VFCS và PEFC; | 4.3. The certification body is responsible for notifying individuals, organizations, and businesses certified for sustainable forest management of all information provided to VFCO. This information (except for the turnover of individuals and organizations holding certificates) will be publicly announced on the websites of VFCS and PEFC; |
| 4.4. Thông qua quá trình xem xét hồ sơ chỉ định, VFCO có thể thu thập một số dữ liệu cá nhân về nhân viên của tổ chức chứng nhận khi thông tin liên hệ chung không có sẵn. Dữ liệu cá nhân được thu thập bao gồm: tên đầy đủ của người liên hệ, email, địa chỉ và số điện thoại. Thông tin này cần thiết cho các hoạt động bình thường của hệ thống chứng nhận VFCS và PEFC. Chúng được công bố công khai trên các trang web của PEFC (công cụ tìm kiếm trên trang web của PEFC và trang web của VFCO). Những dữ liệu này là không thể thiếu để đảm bảo hoạt động của hệ thống chứng nhận PEFC và VFCS chẳng hạn như để theo dõi hiệu lực của giấy phép sử dụng logo, nhãn VFCS và PEFC, các sản phẩm được chứng nhận, bởi người tiêu dùng và bên thứ ba. | 4.4. Through the notification record reviewing process, VFCO can collect specific personal data about the certification body employees when general contact information is unavailable. Personal data collected includes the full name, email, address, and phone number of the contact person. This information is necessary for the operation of the VFCS and PEFC. They are publicly available on the PEFC websites the search engine. These data are indispensable to ensure the operation of the PEFC and VFCS, such as supervising the validity of licenses VFCS/PEFC trademarks usage and certified products by consumers and third parties. |
| 4.5. Dữ liệu cá nhân được lưu giữ công khai trong thời hạn năm (5) năm sau khi kết thúc hiệu lực của hợp đồng chỉ định, sau đó sẽ bị xóa. Theo yêu cầu, PEFC và VFCO có thể cung cấp cho nhân viên của tổ chức chứng nhận thông tin về dữ liệu cá nhân mà PEFC và VFCO nắm giữ. Họ sẽ có quyền truy cập hoặc xác minh dữ liệu cá nhân của mình và có quyền sửa đổi, chuyển giao, sửa chữa hoặc xóa chúng bất kỳ lúc nào. Các quyền này có thể được thực hiện bằng cách liên hệ với VFCO thông qua email.  | 4.5. Personal data is kept publicly for five years after the expiration of the notification contract, after which it will be deleted. On request, PEFC and VFCO may provide certification body employees with information about the personal data held by PEFC and VFCO. They will have the right to access or verify their data and have the right to modify, transfer, correct, or delete them. These rights can be exercised by contacting VFCO via email.  |
| 4.6. Bên B phải công khai bản tóm tắt báo cáo đánh giá (tiếng Việt và tiếng Anh) trên website của Văn phòng chứng chỉ quản lý rừng bền vững (<https://vfcs.org.vn>). Bản tóm tắt báo cáo đánh giá là báo cáo đánh giá lược đi các thông tin về khách hàng không được công bố không khai; | 4.6. Party B must publicize the assessment report summary (in Vietnamese and English) on the Vietnam Forest Certification Office (<https://vfcs.org.vn>). This report is a report that obmits customers information that are not disclosed or published.  |
| 4.7. Khi ký vào hợp đồng chỉ định, Tổ chức chứng nhận được coi là đồng ý với điều khoản quản lý thông tin này; | 4.7. By signing the notification contract, the Certification Body is deemed to agree to this information management provision; |
| 4.8. Các thông tin được đăng tải trên website của VFCS và PEFC nêu tại hợp đồng này vẫn được duy trì ngay cả khi Hợp đồng này hết hiệu lực và hai bên không còn hợp tác.  | 4.8. The information posted on VFCS and PEFC websites referred to this Contract will still be maintained even after this Contract expires and the two parties no longer cooperate. |
| **Điều 5. Giải quyết tranh chấp** | **Article 5.** **Dispute resolution** |
| 5.1. Hợp đồng này dựa trên pháp luật của Việt Nam. Khi có tranh chấp phát sinh, bản tiếng Việt của hợp đồng sẽ là bản gốc để đối chiếu và giải quyết tranh chấp. | 5.1. This contract is in accordance with the laws of Vietnam. When a dispute arises, the Vietnamese version of the agreement will be the original for comparison and dispute resolution. |
| 5.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ những điều khoản đã ghi thỏa thuận trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi hai bên sẽ thông báo cho nhau và cùng nhau bàn bạc giải quyết để thực hiện tốt hợp đồng. Trường hợp hai bên không tự giải quyết được bất đồng thì sẽ đưa vấn đề ra phân xử theo pháp luật hiện hành. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng và phải được các bên tuân theo. Án phí sẽ do bên thua kiện trả, trừ phi có sự thỏa thuận của hai bên. | 5.2. The two parties commit to strictly and fully implement the terms agreed in the contract. During the implementation process, if there is a change, the two parties will notify each other and discuss together to resolve the contract for good performance. If the two parties cannot resolve the dispute by themselves, the matter will be brought to arbitration according to current law. The court decision is final and must be followed by the parties. Court fees will be paid by the losing party unless otherwise agreed by both parties. |
| 5.3. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được tòa án Việt Nam giải quyết theo quy định hiện hành. | 5.3. Vietnamese courts will resolve any disputes arising from this contract in accordance with current regulations. |
| 5.4. Tổ chức chứng nhận có trách nhiệm cùng VAFS và VFCO xây dựng và duy trì hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS. Trong trường hợp hợp đồng giữa VAFS và PEFC bị vô hiệu quá, hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ vì bất cứ lý do nào, VAFS và VFCO không chịu trách nhiệm nếu như có tổn thất cho bên B và các khách hàng của bên B.  | 5.4. The certification body is responsible for working with VAFS and VFCO to build and maintain the VFCS Vietnam Forest Certification Scheme. If the contract between VAFS and PEFC is invalidated, expired, or suspended, VAFS and VFCO are not responsible if there is a loss for Party B and Party B’s customers  |
| **Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng**  | **Article 6. The validity of the Contract**  |
| 6.1. Hợp đồng chỉ định giữa VFCO với Tổ chức chứng nhận có giá trị trong vòng năm (05) năm. | 6.1. The notification contract between VFCO and the Certification Body is valid for five (5) years. |
| 6.2. Hợp đồng có hiệu lực ngay khi hai bên ký hợp đồng.  | 6.2. The contract takes effect as soon as the two parties have signed the contract. |
| 6.3. Trường hợp có sự hiểu khác nhau giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh, thì nội dung tiếng Việt sẽ là căn cứ để đối chiếu. | 6.3. In case there is a difference understanding between Vietnamese and English contents, the contents in Vietnamese will be the basis for reference. |
| 6.4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện. | 6.4. This contract is made into 04 copies with the same legal validity; each party keeps 02 copies for performance. |
| *Ngày… tháng … năm…* | *Date… month … year …* |
| **ĐẠI DIỆN BÊN A****REPRESENTATIVE OF PARTY A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B****REPRESENTATIVE OF PARTY B** |
| *(Ký và đóng dấu/Signed and stamped)* | *(Ký và đóng dấu/Signed and stamped)* |

# Phụ lục I. Mẫu báo cáo thông tin chứng chỉ quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC

# Appendix I. VFCS/PEFC forest management certification report template

*(Hoàn thành cho mỗi chứng chỉ và mỗi site được cấp chứng chỉ/Complete for each certificate and each certified site)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức/ Organization Name** | **Người liên hệ/Contact person** | **Diện tích chứng nhận/certified area (ha)** | **Loại rừng chứng nhận/****forest type\*** | **Tổ chức chứng nhận/****Certification body** | **Mã chứng chỉ/****Certifcate code** | **Ngày có hiệu lực/****Effective date** | **Ngày hết hiệu lực/****Expiration date** | **Bộ tiêu chuẩn/****Standard applied** | **Loại chứng nhận/****Certification type** | **Số lượng địa điểm/ thành viên/****Number of locations/members \*\***  | **Diện tích chứng nhận lần đầu/****Area of first certification** | **Ngày đánh giá lần đầu/****Date of first assessment** | **Ghi chú/****Note** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Remarks:\*: specify natural forest, planted forest; \*\* number of sites with certified forest; number of members applied with the Group certificate